

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
 ※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[양식 제2호]

[Mẫu số 2]

인지(친권자지정)신고서
Bản khai báo nhận con ngoài
gia thú (chỉ định Người có
quyền cha mẹ)

(년 월 일)
 (Năm tháng ngày)

※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고,
 선택 항목에는 '영표(○)'로 표시하기 바랍니다.

※ Khi điền đơn, vui lòng tham khảo hướng dẫn điền ở mặt sau và khoanh tròn '(○)' vào các mục lựa chọn.

① 피인 지자	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	본 (한자) Nguyên quán (Chữ Hàn)	성별 Giới tính	(1)남 (2)여 (1)Nam (2)Nữ
		한자 Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-
					출생연월일 Năm, tháng, ngày sinh	
① Người được nhận nuôi	등록기준지 Nguyên quán					
	주소 Địa chỉ					
	모의 성명 및 등록기준지 *Họ tên và nguyên quán của mẹ	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-	
② 인지자 ② Người nhận nuôi	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	주민등록 번호 Số chứng minh thư H à n		-
		한자 Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)			
	등록기준지 Nguyên quán					
③인지판결 확정일자 ③Ngày xác định phán quyết người nhận nuôi (년 월 일) (năm tháng ngày)			년 월 일 Năm tháng ngày		법원명 Tên toà án	법원 Toà án
④동의자 (성년 후견인) ④Người đồng ý (người giám hộ người trưởng thành)		(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)			주민등록 번호 Số chứng minh thư H à n	-
⑤친권자	(1)부 (2)모	성명 Họ tên		주민등록 번호	-	

⑤Người có quyền cha mẹ	(3)부모 (1)Bố (2)Mẹ (3)Bố mẹ			Số chứng minh thư Hàn	
		성명 Họ tên		주민등록 번호 Số chứng minh thư Hàn	-
	지정 일자 Ngày chỉ định	<div> <div> <div>년</div> <div>월</div> <div>일</div> </div> <div> <div>Năm</div> <div>tháng</div> <div>ngày</div> </div> </div>	지정 원인 Nguyên nhân chỉ định	(1) 협의 (1) Thỏa thuận (2) ()법원의 재판 (2) ()Quyết định của tòa án	
⑥성. 본 계속 사용 ⑥Tiếp tục dùng họ và nguồn gốc họ tộc	원인 일자 Nguyên nhân, ngày tháng	<div> <div>년</div> <div>월</div> <div>일</div> </div> <div> <div>Năm</div> <div>tháng</div> <div>ngày</div> </div>	원인 Nguyên nhân	(1) 협의 (1) Thỏa thuận (2) ()법원의 재판 (2) ()Quyết định của tòa án	
⑦기타 사항 ⑦Mục khác					
⑧ 신고인 ⑧ Người khai báo	성명 Họ tên	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-
	자격 Tur cách	(1) 부 (2) 모 (3) 유언집행자 (4) 소 제기자 (5) 소의 상대방 (6) 기타(자격:) (1) Cha (2) mẹ (3) Người thực hiện di chúc (4) Người khởi kiện (5) Người bị kiện (6) khác(Tur cách:)			
	주소 Địa chỉ				
	전화 Điện thoại		이메일 Email		
⑨제출인 ⑨Người nộp	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-	

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위 신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다.

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn đăng ký giả hoặc khai báo gian dối và ghi thông tin sai lệch vào sổ đăng ký quan hệ gia đình, sẽ bị phạt tù tối đa 5 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu won theo “Luật Hình sự”.

작성 방법

Cách thức điền đơn

- ※ 등록기준지: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.
- ※ Nguyên quán: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền quốc tịch của người đó.
- ※ 주민등록번호: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.
- ※ Số chứng minh thư Hàn: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký cư trú tại Hàn Quốc hoặc năm, tháng, ngày sinh).
- ①란: 모의 성명 및 등록기준지란은 **부(父)가 인지한 경우에만** 기재합니다.
- Mục ①: Chỉ điền họ tên và nguyên quán của người mẹ trong trường hợp người cha đồng ý.**
- : 태아를 인지하는 경우: 성명(한글)란에 “임신 ○개월 중의 태아”라고 기재하되, 성명이 있는 경우에는 성명까지 기재합니다.
- : Trường hợp bào hộ thai nhi: ghi rõ “mang thai ○tháng” ở mục ghi họ tên (chữ Hàn), nếu thai nhi có tên thì ghi cả họ tên.
- : 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 경우에는 출생연월일의 기재를 생략할 수 있습니다.
- : Theo khoản 2 Điều 25 của Luật, nếu điền số chứng minh thư Hàn vào ô Số chứng minh thư Hàn thì có thể lược bỏ năm, tháng, ngày sinh.
- ③란: 인지제판의 확정에 따른 인지신고의 경우에만 기재합니다.
- Tại ③: Chỉ có trường hợp tòa án phán quyết thì mới điền mục này**
- : 조정성립, 조정에 갈음하는 결정, 화해성립이나 화해권고결정에 따른 인지신고의 경우에는 “인지판결확정일자” 아래의 () 안에 “조정성립”, “조정에 갈음하는 결정확정” 또는 “화해성립”, “화해권고 결정확정”이라고 기재하고, “연월일”란에 그 성립(확정)일을 기재합니다.
- : đã được thỏa thuận, quyết định tương đương với thỏa thuận, đã hòa giải, quyết định theo khuyến cáo hòa giải thì điền vào () “đã được thỏa thuận”, “quyết định tương đương với thỏa thuận”, “quyết định theo khuyến cáo hòa giải”. Ở mục ngày tháng năm thì ghi ngày có quyết định trên.
- ④란: 인지자가 피성년후견인인 경우 동의자인 성년후견인이 성명, 주민등록번호를 기재하고 서명 또는 날인합니다.
- Mục ④: Trường hợp người giám hộ người chưa trưởng thành sau thành niên thì người giám hộ người trưởng thành tức người đồng ý phải ghi họ tên, số chứng minh thư Hàn rồi ký hoặc lăn vân tay.**
- ※ 다만 2018. 6. 30.까지는 인지자가 금치산자인 경우 동의자인 후견인이 성명, 주민등록번호를 기재하고 서명 또는 날인합니다.
- Tuy nhiên đến 2018. 6. 30.Trường hợp người giám hộ người chưa trưởng thành sau thành niên thì người giám hộ người trưởng thành tức người đồng ý phải ghi họ tên, số chứng minh thư Hàn rồi ký hoặc lăn vân tay.
- ⑤란: 피인지자에 대한 친권자가 정하여진 경우에만 기재합니다.
- Mục ⑤: Đối với người được nhận nuôi, khi có người nhận nuôi thì mới điền mục này.**
- : 지정일자 - 협의에 의한 경우→협의 일자, 법원의 재판에 의한 경우→재판 확정일자
- : Ngày chỉ định - trường hợp thỏa thuận→ ngày thỏa thuận, trường hợp tòa án quyết định→ ngày tòa ra phán quyết
- : 지정원인 - 법원의 재판에 의한 경우에는 ()안에 그 재판법원명을 기재합니다.
- : Nguyên nhân chỉ định - trường hợp tòa án phán quyết thì điền tên tòa án ra phán quyết vào ().
- ⑥란: 혼인 외의 자가 인지된 경우 자녀의 성. 본은 부의 성. 본을 따라 변경됩니다. 다만 부모의 협의나 법원의 허가를 받아 종전의 성. 본을 계속 사용할 수 있습니다.
- Mục ⑥: Nếu công nhận người ngoài hôn nhân thì họ , tên của con . sẽ được đổi theo họ của cha. Tuy nhiên, có thể tiếp tục sử dụng họ trước đó. với sự đồng ý của cha mẹ hoặc sự cho phép của tòa án.**
- ⑦란: 아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데에 특히 필요한 사항을 기재합니다.
- Mục ⑦: Điền nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ nội dung dưới đây và nội dung ghi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.**
- 피인지자가 성과 본을 창설한 후 부 또는 모를 알게 되었을 때에는 부 또는 모의 성과 본을 따르는 사유
 - Người được nhận nuôi đã tự đặt họ và nguyên quán sau đó mới tìm được người cha hoặc mẹ thì ghi lý do theo họ và nguyên quán của cha hoặc mẹ.
 - 사망한 자녀를 인지하는 경우에는 피인지자의 사망연월일, 그 직계비속의 성명, 출생연월일 및 등록기준지
 - Trường hợp người được nhận nuôi đã chết thì ghi ngày tháng năm từ vong của người được nhận nuôi, và họ tên, nguyên quán, năm, tháng, ngày sinh của những người thân trực tiếp với người từ vong.
 - 피인지자에게 배우자나 직계비속이 있는 경우에는 그 사람의 성명(한글. 한자 병기), 출생연월일, 부모성명, 피인지자와의 관계
 - Trường hợp người được nhận nuôi có vợ hoặc chồng, hoặc người liên quan trực tiếp thì ghi họ tên (chữ Hàn và chữ Hán), năm, tháng, ngày sinh, họ tên bố mẹ và quan hệ với người được nhận nuôi.
 - 유언인지의 경우 그 취지 및 유언집행자의 취임연월일
 - Trường hợp được chỉ định theo di chúc thì ghi nội dung, năm tháng ngày được chỉ định là người chấp hành di chúc.
 - 한국인 모와 외국인 부 사이의 혼인과 출생자에 대하여 한국법의 방식에 의하여 인지신고할 경우 준거법소속국명, 준거법과의 관련사유(예: 준거법-한국, 자녀의 출생 당시 모의 본국법)
 - Trường hợp khai báo bảo hộ theo chỉ định của luật Hàn Quốc về việc trẻ sơ sinh ngoài giá thú là con giữa cha người nước ngoài và mẹ người Hàn Quốc, tên của quốc gia theo luật quản lý, các cơ sở liên quan đến luật quản lý (ví dụ: luật quản lý-Hàn Quốc, luật của nước mẹ tại thời điểm sinh của đứa trẻ)
- ⑨란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다[접수담당공무원은 신분증과 대조하여야 함].
- Mục ⑨: Điền họ tên và số chứng minh thư Hàn của người nộp đơn (chỉ điền nếu người nộp đơn đăng ký không phải người đăng ký) [Cán bộ phụ trách tiếp nhận phải kiểm tra giấy tờ tùy thân].**

첨 부 서 류
Tài liệu đính kèm

1. 판결등본 및 확정증명서 1통.
 1. Bản gốc phán quyết và giấy chứng nhận: 1 bản
 - 인지판결의 확정에 따른 인지신고의 경우에만 첨부합니다.
 - Chỉ trường hợp có bản phán quyết hoặc bản quyết định của tòa thì mới nộp kèm theo.
 - 화해성립이나 조정성립에 따른 인지신고의 경우에는 그 화해조서(조정조서)등본과 송달증명서를 첨부합니다(조정에 갈음하는 결정 또는 화해권고결정의 경우에는 결정등본 및 확정증명서).
 - Trường hợp khai báo theo thỏa thuận hoặc hòa giải thì kèm theo bản hòa giải(bản thỏa thuận) và giấy chứng nhận đã gửi đến các bên liên quan(quyết định tương đương với thỏa thuận và quyết định theo khuyến cáo hòa giải thì kèm theo bản quyết định đó)
- ※ 아래 2항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.
- ※ **Mục 2 dưới đây được lược bỏ nếu cơ quan đăng ký quan hệ gia đình xác nhận được.**
2. 피인지자의 출생당시 모(母)의 가족관계등록부의 기본증명서 및 혼인관계증명서, 가족관계증명서 각 1통(피인지자의 모의 가족관계등록부가 없거나, 등록이 되어 있는지가 분명하지 않은 사람인 경우에는 그 모가 피인지자의 출생 당시 유부녀(有夫女)가 아니었음을 공증하는 서면 또는 2명 이상의 인우인보증서).
2. Giấy chứng nhận cơ bản của sổ đăng ký quan hệ gia đình, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, giấy chứng nhận quan hệ gia đình của người mẹ lúc sinh người được nhận nuôi: mỗi loại 1 bản (trường hợp không có hoặc không biết đã đăng ký hay không có giấy quan hệ gia đình của người mẹ thì kèm theo bản công chứng có nội dung người mẹ ấy không có chồng lúc bấy giờ hoặc bản xác định của 2 người làm chứng trở lên)
3. 친권자지정내용을 증명하는 서면 1통(다음 중 그 지정원인에 따라 해당 서면 첨부).
3. Giấy chứng minh có nội dung chỉ định người có quyền cha mẹ: 1 bản(kèm theo nguyên nhân chỉ định trong các nguyên nhân dưới đây)
 - : 협의에 의한 지정-협의서
 - : chỉ định theo thỏa thuận- giấy thỏa thuận
 - : 법원의 결정에 의한 지정-친권자지정심판서등본 및 확정증명서
 - : theo quyết định tòa án- phán quyết chỉ định người có quyền cha mẹ và bản quyết định
4. 유언서등본(또는 유언녹음을 기재한 서면) 1통.
4. Bản gốc di chúc (hoặc tài liệu ghi chép từ bản ghi âm của di chúc) 1 bản
5. 인지자가 피성년후견인인 경우: 성년후견인의 동의서(다만 동의한 성년후견인이 “동의자”란에 성명과 주민등록번호를 기재하고 서명 또는 날인한 때에는 제외) 및 성년후견인의 자격을 증명하는 서면
5. Trường hợp người được nhận nuôi là người trưởng thành được giám hộ: giấy đồng ý của người giám hộ người trưởng thành(ngoại trừ trường hợp người giám hộ người trưởng thành đã đồng ý và ghi họ tên, số chứng minh thư Hàn hoặc lần vân tay vào ô “người đồng ý”) và giấy chứng nhận tư cách của người giám hộ người trưởng thành
 - ※ 다만 2018. 6. 30.까지는 인지자가 금치산자인 경우 후견인의 동의서(다만 동의한 후견인이 “동의자”란에 성명과 주민등록번호를 기재하고 서명 또는 날인한 경우에는 제외)를 첨부해야 합니다.
 - Tuy nhiên đến 2018. 6. 30. trường hợp người nhận nuôi là người không có năng lực hành vi dân sự thì phải đính kèm giấy đồng ý của người nhận nuôi sau thành niên của người nhận nuôi (ngoại trừ trường hợp người nhận nuôi sau thành niên của người nhận nuôi đã đồng ý và ghi họ tên, số chứng minh thư Hàn hoặc lần vân tay vào ô “người đồng ý”)
6. 인지자가 외국인인 경우
 6. Trường hợp người nhận nuôi là người nước ngoài
 - 한국 방식에 의한 인지: 임의인지는 국적 증명 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본
 - Bảo hộ theo phương thức Hàn Quốc: bảo hộ tự chỉ định: bản sao giấy chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký người nước ngoài)
 - 재판인지는 국적 증명 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본
 - bảo hộ được tòa án chỉ định: bản sao giấy chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký người nước ngoài)
 - 외국 방식에 의한 인지: 인지증서 등본 및 국적 증명 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 각 1부
 - Bảo hộ theo phương thức nước ngoài: giấy chứng nhận bảo hộ và giấy chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký người nước ngoài) mỗi loại 1 bản sao
7. 법원이 성. 본계속사용을 허가한 경우 - 성. 본계속사용허가심판서 등본 1부.
7. Trường hợp tòa án. cho phép tiếp tục sử dụng họ và nguồn gốc họ tộc - 1 bản . phán quyết cho phép tiếp tục sử dụng họ và nguồn gốc họ tộc.
 - 성. 본계속사용을 부모가 협의한 경우 - 협의서(가족관계등록예규 제591호 별지2 양식 참조) 1부.
 - Trường hợp. cha mẹ thỏa thuận tiếp tục sử dụng họ và nguồn gốc họ tộc - giấy tờ chứng minh thỏa thuận(tham khảo mẫu phụ lục 2 Điều 591 Quy chế đăng ký quan hệ gia đình) 1 bản.
8. 신분확인[가족관계등록예규 제600호에 의함]
8. Xác minh nhân thân [theo điểm 600 Quy định Đăng ký quan hệ gia đình]
- ① 임의인지의 경우
- ① Trường hợp tự chỉ định
 - 신고인이 출석한 경우: 신분증명서
 - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tùy thân
 - 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우: 제출인의 신분증명서 및 신고인의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명)
 - Trường hợp người khai báo vắng mặt, người nộp có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn và giấy tờ tùy thân của tất cả người đăng ký hoặc công chứng chữ ký hoặc Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu (nếu không có giấy tờ tùy thân của người đăng ký, trường hợp người đăng ký kí tên vào đơn thì sử dụng chữ ký công chứng, trường hợp đóng dấu thì dùng Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu)
 - 우편으로 제출할 경우: 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서)
 - Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: bản công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu (trường hợp kí tên trên giấy khai báo thì nộp bản công chứng chữ ký, trường hợp đóng dấu hoặc lần vân tay thì nộp giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu)

② 재판상 인지의 경우

② Trường hợp được chỉ định

- 신고인이 출석한 경우: 신분증명서
- Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tùy thân
- 제출인이 출석한 경우: 제출인의 신분증명서
- Trường hợp người nộp đơn có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn
- 우편으로 제출할 경우: 신분증명서 사본
- Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: bản sao giấy tờ tùy thân

※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 8항의 ② 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

※ Trường hợp người khai báo là người giám hộ người trưởng thành, ngoài tài liệu ở phần ② mục 8, phải nộp thêm giấy tờ chứng minh tư cách của người giám hộ người trưởng thành.

9. 한국인 모와 외국인 부 사이의 혼인 외 출생자에 대하여 한국법의 방식에 의한 인지신고를 하는 경우에는 다음의 서면을 모두 첨부하여야 합니다.

9. Đối với trường hợp trẻ sơ sinh ngoài giá thú là con giữa người mẹ Hàn Quốc và người cha nước ngoài thì khai báo chỉ định theo luật Hàn Quốc, kèm theo các giấy tờ dưới đây

- 해당 인지행위의 준거법으로 선택한 법과 인지당사자와의 관련을 증명하는 서면 1통

- Giấy tờ chứng minh người nhận nuôi có cơ sở luật pháp để làm căn cứ cho việc chỉ định: 1 bản

예: 자녀의 가족관계등록부의 기본증명서 및 가족관계증명서 또는 현재 자녀의 상거소지를 증명하는 주민등록등본 등

Ví dụ: Giấy chứng nhận cơ bản trong sổ đăng ký quan hệ gia đình của người con và bản chứng minh quan hệ gia đình hoặc bản đăng ký nơi cư trú hiện tại của người con.

- 준거법 소속국의 권한 있는 기관이 발행한 인지의 성립요건구비증명서 1통

- Bản chứng nhận có cơ sở pháp luật được chỉ định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền: 1 bản

- 부(父)의 국적 등 신분을 증명하는 서면 1통

- Giấy chứng nhận nhân thân của người cha(chứng nhận quốc tịch): 1 bản